

Số: 64 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2020

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại HAD và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 10/01/2020.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại HAD

Mã số thuế: 0108943458

Địa chỉ: LK986, Khu đào đất Hàng Bè, Phường Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội.

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình.**

Địa chỉ phòng thí nghiệm: LK986, Khu đào đất Hàng Bè, Phường Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1713

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp./.

Nơi nhận:

- Công ty CP XD và TM HAD;
- Sở XD Hà Nội;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**



DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1713
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 64 /GCN-BXD, ngày 22 tháng 5 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

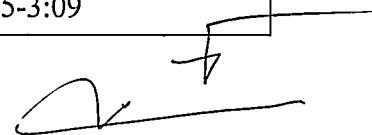
TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA XI MĂNG		
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030: 03
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:11; (ISO 679:09)
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:95
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
4.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:1993
5.	Phương pháp VEBE xác định độ cứng của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:1993
6.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
7.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:1993
8.	Xác định hàm lượng bọt khí trong bê tông	TCVN 3111:1993
9.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:1993
10.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:1993
11.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:1993
12.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:1993
13.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:1993
14.	Xác định giới hạn bền khi uốn	TCVN 3119:1993
15.	XĐ cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 7526 :1993
THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA		
16.	Thành phần cốt hạt	TCVN 7572-2:06
17.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06
18.	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp, và độ rỗng	TCVN 7572-5:06
19.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06
20.	XĐ hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
21.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06
22.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
23.	XĐ độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
24.	XĐ độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06
25.	XĐ hàm lượng hạt trôi dạt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06

7

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
26.	XĐ hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06
27.	Xác định hoàn lượng mica	TCVN 7572-20:06
28.	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419-91
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG		
29.	Xác định khối lượng riêng (Tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
30.	Xác định độ ẩm và độ hút nước	TCVN 4196:2012
31.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
32.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2012
33.	Xác định sức chống cắt của máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012
34.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
35.	Xác định khối lượng thể tích (Dung trọng)	TCVN 4202:2012
36.	Thí nghiệm sức chịu tải (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:06
37.	Đầm nén đất, cát, cấp phối đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333:06
38.	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:2012
39.	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
40.	Xác định đặc trưng trương nở của vật liệu	TCVN 8719:2012
41.	Xác định đặc trưng co ngót của vật liệu trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012
42.	Xác định các đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012
43.	Xác định đặc trưng góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012
44.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 8726:2012
45.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU, CU, CD, CV)	TCVN 8868:2011
BÊ TÔNG NHỰA		
46.	PP xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
47.	PP xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011
48.	PP xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
49.	PP xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
50.	PP xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
51.	Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
52.	Phương pháp xác định độ góc cạnh	TCVN 8860-7:2011
53.	Phương pháp xác định hệ số đã lu lèn	TCVN 8860-8:2011
54.	Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
55.	Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
56.	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
57.	Phương pháp xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
58.	Xác định cường độ uốn, ép chế	TCVN8862:2011
NHỰA BITUM, POLIME, NHỮ TƯƠNG		
59.	Xác định độ kim lún (PI)	TCVN 7495:2005
60.	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005
61.	Xác định nhiệt độ hóa mềm	TCVN 7497:2005
62.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005
63.	Xác định lượng tổn thất	TCVN 7499:2005; ASTM1754
64.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2005
65.	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:2005
66.	Xác định hàm lượng Parafin	TCVN 7503:2005
67.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005
68.	Xác định hàm lượng nước: Chung cất; độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8813-3:-5:2011
69.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
70.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
71.	Xác định lượng hạt quá cỡ (thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:2011
72.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
73.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
74.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
75.	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8817-9:2011
76.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
77.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
78.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
79.	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG		
80.	Xác định dung trọng, độ ẩm, độ chặt PP dao dai	22TCN 02:71; TCVN 8730 : 2012; TCVN 8729 :12; ASTM D2937, AASHTO T204
81.	XĐ độ ẩm, KLTT, độ chặt bằng phễu rót cát	22TCN 346: 06; TCVN 8729 :12; ASTM D1556; AASHTO T191; BS 1377-9
82.	Đo bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN8864:2011
83.	Xác định modul đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN8867:2011
84.	Xác định modul đàn hồi của nền đất và các lớp của kết	TCVN8861:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	cầu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	
85.	Đo modun biến dạng bằng tấm nén phẳng	TCVN9354:12; TCVN9403:12
86.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN8866:2011
87.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (Thử nghiệm SPT)	TCVN9365:2012
88.	Cọc – PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN9393:2012
89.	Thí nghiệm CBR - Ngoài hiện trường	ASTM-D4429:09
90.	Thử tải ống cống bê tông cốt thép	TCVN 9313:2012
91.	Thử tải cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:12
92.	Thử nghiệm khả năng chịu tải nắp hố ga và song chắn rác	TCVN 10333-3:2014
93.	Thử nghiệm điện trở chống sét	TCVN 9385: 12
94.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
95.	PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
96.	Thử nghiệm cọc khoan nhồi- PP xung siêu âm	TCVN 9396:12, ASTM D6760
97.	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng PP động biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12, ASTM D5882
98.	Kiểm tra khuyết tật cọc bằng PP động biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945-00
99.	Xác định cường độ kéo nhỏ bê tông	TCVN 9490:12, ASTM C900
100.	Chỉ số độ bằng phẳng IRI	TCVN 8865-2011
101.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – PP siêu âm	TCVN 1548-1987
102.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – PP bột từ	TCVN 4396 - 1986
103.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – PP thẩm thấu	TCVN 4617 - 1988
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
104.	Xác định hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03
105.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03
106.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03
107.	Xác định khả năng giữ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:03
108.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:03
109.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:03
110.	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:03
	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY	
111.	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
112.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
113.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09



TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
114.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
115.	Xác định khối lượng thể tích, khối lượng riêng	TCVN 6355-5:09
116.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘ KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
117.	Thành phần hạt, hàm lượng nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng, hàm lượng chất hoàn tan trong nước, KLR của bột khoáng chất và nhựa đường, KL-TT và độ rỗng dư của hồ hợp bột khoáng chất và nhựa đường, Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN 58:84
	KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG	
118.	Thử kéo	TCVN 197 : 2002
119.	Thử uốn	TCVN 198 : 2008
120.	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401 : 10
121.	Kiểm tra chất lượng hàn ống – Thử nén dẹt	TCVN 5402 : 10
122.	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403 : 10
123.	Thử kéo bulong	TCVN 1916 : 95
124.	Lớp phủ mạ kẽm nóng – Phương pháp thử	TCVN 5408 : 91
125.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 5410 : 10
126.	Thử nén bẹp ống kim loại	TCVN 1830:08
127.	Thí nghiệm cường độ kéo, độ dẫn dài của cáp DUL	ASTM A416 - 2010
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG	
128.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, cường độ nén, độ mài mòn	TCVN 6476:11
	GẠCH ỐP LÁT	
129.	Xác định kích thước và hình dáng	TCVN 6415-2:05
130.	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:05
131.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:05
	THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP, LÁT ĐÁ TỰ NHIÊN	
132.	Xác định kích thước và hình dáng; độ hút nước; độ bền uốn; độ bền mài mòn; độ cứng bề mặt theo thang Morh	TCVN 4732:2016
	THẠCH CAO	
133.	Xác định độ cứng thạch cao, cường độ chịu uốn, độ hút nước	TCVN 8256 :09
	THỬ NGHIỆM ỎNGPE, HDPE, SDR- PR,	
134.	Thử nghiệm kích thước hình học, độ bền kéo đứt, độ bền va đập, áp lực, độ chịu nhiệt.	TCVN 9070: 12; TCVN 7997:09

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG		
135.	Xác định độ bền va đập bi rơi	TCVN 7368:2012
136.	Xác định dung sai chiều dày kính	TCVN 7219:2012
137.	Xác định lượng mảnh vỡ khi tôi	TCVN 7455:2012
PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG		
138.	Hàm lượng chất khô, tỷ trọng, độ pH, kiểm tra tính năng cơ lý của bê tông so với mẫu đối chứng: lượng nước trộn tối đa, thời gian đông kết, cường độ nén	TCVN 8826:11
THỬ NGHIỆM DÂY ĐIỆN		
139.	Xác định đường kính ruột dẫn, đường kính sợi đồng	TCVN 6610:07
140.	Đo điện trở của ruột dẫn	TCVN 6610:07
141.	Chiều dày lớp cách điện vỏ bọc	TCVN 5935:13
THỬ NGHIỆM BENTONITE		
142.	Xác định hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, hàm lượng mất nước, độ dày áo sét, lực cắt tĩnh, tính ổn định, độ pH, tỷ trọng, độ nhớt	TCVN 11893:2017
THỬ NGHIỆM BỘT BÀ		
143.	Xác định độ mịn, thời gian đông kết, khối lượng thể tích, độ giữ nước, độ đông cứng, độ bám dính	TCVN 7239:2014
THỬ NGHIỆM GỖ TỰ NHIÊN		
144.	Thử nghiệm khối lượng thể tích, giới hạn bền nén, giới hạn bền kéo, độ ẩm, giới hạn bền khi uốn tĩnh	TCVN 8048: 2009
THỬ NGHIỆM HỖN HỢP XI MĂNG ĐẤT, CÁT		
145.	Xác định độ đầm chặt	ASTM D 559 – 15
146.	Xác định độ bền theo thời gian	ASTM D 560 – 16
147.	X/đ cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh	ASTM D1634 – 17
148.	X/đ cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D1635 – 12
THỬ NGHIỆM MẪU NGÓI		
149.	Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 4313: 95; TCVN 9133: 11; TCVN 7195: 02
150.	Thời gian xuyên nước	TCVN 4313: 95
151.	Độ hút nước	TCVN 4313: 95; TCVN 9133: 11; TCVN 7195: 02
152.	Khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước	TCVN 4313: 95
THÍ NGHIỆM CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ SƠN VÀ SƠN KẼ ĐƯỜNG		
153.	Độ phát sáng, độ bền nhiệt, độ mài mòn, độ dính bám, hàm lượng hạt thủy tinh, chất tạo màng, hàm lượng Dioxit titan, hàm lượng canxi cacbonat	BS 3262:Part1:1989
154.	Độ chịu nước, chịu muối, chịu dầu, chịu kiềm	TCVN 8787-2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
155.	Độ phát sáng	TCVN8791:2011
156.	Độ mài mòn	TCVN8791:2011
157.	Độ chống trượt	TCVN8791:2011
158.	Độ phản quang	TCVN8791:2011
159.	Độ dính bám	ASTM D4541
PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG		
160.	Xác định hàm lượng cặn không hòa tan	TCVN 4560:88
161.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88
162.	Xác định độ pH	TCVN 6492:99
163.	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:96
THỬ VẢI ĐỊA KỸ THUẬT – BẮC THẨM VÀ VỎ BỌC BẮC THẨM		
164.	Xác định sức chịu chọc thủng	ASTM D5494:99
165.	Khối lượng riêng của lõi	ASTM D1505:03
166.	Xác định cường độ chịu kéo của sợi	ASTM D2256:97
167.	Khối lượng đơn vị	ASTM D3776:02
168.	Cường độ kéo giặt	TCVN 8871-1:11
169.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11
170.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:11
171.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:11
172.	Xác định áp lực kháng bọc	TCVN 8871-5:11
173.	Xác định kích thước lỗ	TCVN 8871-6:11
174.	Xác định khả năng thấm	ASTM D4491
175.	Khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bắc thẩm	ASTM 4716

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

